Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG CAO KHÁNH
Ngày ký: 21.07.2016 10:39

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

**Mẫu số B01-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

Đơn vị tính: VND

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **3.696.501.608.247** | **3.953.859.372.644** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **66.981.772.769** | **88.953.104.467** |
| 1. Tiền | 111 | | 66.981.772.769 | 56.853.104.467 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 32.100.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1.000.000.000.000** | **1.000.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **497.528.231.211** | **504.184.220.256** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 636.755.102.289 | 636.821.818.493 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 46.022.930.141 | 25.214.982.446 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 114.273.628.530 | 114.945.464.677 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (307.574.711.706) | (280.849.327.317) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | 8.051.281.957 | 8.051.281.957 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.06** | **2.072.841.723.578** | **2.318.180.301.604** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.081.513.775.568 | 2.329.755.978.258 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (8.672.051.990) | (11.575.676.654) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **59.149.880.689** | **42.541.746.317** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 26.448.394.795 | 21.260.839.437 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 31.603.201.116 | 16.940.596.063 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.07 | 1.098.284.778 | 4.340.310.817 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **7.007.048.145.371** | **7.044.852.424.112** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **121.956.343.942** | **123.728.506.948** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | 1.225.210.031 | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 120.731.133.911 | 123.728.506.948 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **2.071.559.875.015** | **2.174.674.029.702** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.979.568.113.186 | 2.080.206.113.602 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.603.067.358.618 | 4.602.861.746.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.623.499.245.432) | (2.522.655.632.860) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 91.991.761.829 | 94.467.916.100 |
| - Nguyên giá | 228 | | 157.602.378.519 | 157.400.378.519 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (65.610.616.690) | (62.932.462.419) |

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.11** | **4.638.925.363.047** | **4.532.496.823.846** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.638.925.363.047 | 4.532.496.823.846 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **17.980.371.573** | **17.980.371.573** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.533.200.755 | 2.533.200.755 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 23.570.558.235 | 23.570.558.235 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8.123.387.417) | (8.123.387.417) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **156.626.191.794** | **195.972.692.043** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 156.626.191.794 | 195.972.692.043 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **10.703.549.753.618** | **10.998.711.796.756** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **7.924.490.498.489** | **8.398.885.993.960** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3.701.667.018.134** | **4.258.077.621.589** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16a | 645.641.807.201 | 580.378.880.406 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 31.566.798.550 | 27.827.933.012 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.17 | 14.449.309.577 | 28.500.942.334 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 79.447.882.186 | 94.872.143.917 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 29.548.981.190 | 14.294.495.487 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 4.762.093.000 | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 247.048.993 | 84.515.158 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 442.826.950.229 | 449.761.669.452 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 2.389.761.775.427 | 3.008.213.240.800 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20a | 10.807.691.479 | 174.159.917 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 52.606.680.302 | 53.969.641.106 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4.222.823.480.355** | **4.140.808.372.371** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.16b | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 60.360.301 | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18b | 391.214.749.412 | 306.074.928.060 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 405.065.820 | 1.678.656.142 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 3.791.751.083.534 | 3.805.329.635.062 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.20b | 39.392.221.288 | 27.725.153.107 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.779.059.255.129** | **2.599.825.802.796** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **2.779.059.255.129** | **2.599.825.802.796** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.840.000.000.000 | 2.840.000.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (41.070.000) | (41.070.000) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (77.944.743.590) | (93.990.228.076) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |

| NỘI DUNG | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (25.424.336.519) | (187.830.614.485) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (187.830.614.485) | (187.830.614.485) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 162.406.277.966 | |
| **12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát** | | | **12.560.567.999** | **11.778.878.118** |
| | | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **10.703.549.753.618** | **10.998.711.796.756** |

*Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Thủy | Hoàng Danh Sơn | Hoàng Ngọc Diệp |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## 6 tháng - Năm 2015

*ĐVT: VNĐ*

| MÃ SỐ | CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | 6 THÁNG NĂM 2016 | 6 THÁNG NĂM 2015 |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 23 | **4.286.272.338.085** | **4.130.923.004.201** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 24 | 180.492.000 | 1.506.562.050 |
| 10 | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | | **4.286.091.846.085** | **4.129.416.442.151** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | 25 | **3.870.561.047.111** | **3.838.578.138.391** |
| 20 | **5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | | **415.530.798.974** | **290.838.303.760** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 34.050.448.739 | 16.950.938.122 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 127.963.898.990 | 196.528.933.357 |
| *23* | *- Trong đó: Lãi vay phải trả* | | *127.057.696.354* | *126.853.797.302* |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK | | | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | 23.443.215.388 | 30.822.868.685 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 137.818.521.338 | 101.721.675.965 |
| 30 | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | | **160.355.611.997** | **-21.284.236.125** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 30 | 3.130.125.584 | 3.920.466.025 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 31 | 297.769.734 | 7.033.541.334 |
| 40 | **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | | **2.832.355.850** | **-3.113.075.309** |
| 50 | **15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | | **163.187.967.847** | **-24.397.311.434** |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | | **163.187.967.847** | **-24.397.311.434** |
| 61 | **19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ** | | **162.406.277.966** | **2.113.046.860** |
| 62 | **20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát** | | **781.689.881** | **-26.510.358.294** |
| 70 | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 32 | **572** | **9** |

*Ngày 19 tháng 7 năm 2016*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Ngyệt Anh | Hoàng Danh Sơn | Hoàng Ngọc Diệp |

Đơn vị : Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Quý II - Năm 2016

### DN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ II NĂM 2016 | QUÝ II NĂM 2015 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2016 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 2.041.613.856.880 | 2.386.155.518.558 | 4.286.272.338.085 | 4.130.923.004.201 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 24 | 180.492.000 | 1.506.562.050 | 180.492.000 | 1.506.562.050 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 2.041.433.364.880 | 2.384.648.956.508 | 4.286.091.846.085 | 4.129.416.442.151 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 1.827.134.950.085 | 2.220.942.890.568 | 3.870.561.047.111 | 3.838.578.138.391 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 214.298.414.795 | 163.706.065.940 | 415.530.798.974 | 290.838.303.760 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 17.163.791.929 | 16.135.058.344 | 34.050.448.739 | 16.950.938.122 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 56.434.692.748 | 105.884.702.453 | 127.963.898.990 | 196.528.933.357 |
| *- Trong đó: Lãi vay phải trả* | *23* | | *56.008.225.415* | *58.348.872.039* | *127.057.696.354* | *126.853.797.302* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK | 24 | | *314.610.000* | *-56.314.076* | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 12.700.255.798 | 14.734.303.673 | 23.443.215.388 | 30.822.868.685 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 52.991.963.338 | 59.320.859.210 | 137.818.521.338 | 101.721.675.965 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)} | 30 | | 109.649.904.840 | -155.055.128 | 160.355.611.997 | -21.284.236.125 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 30 | 513.205.039 | 3.274.482.804 | 3.130.125.584 | 3.920.466.025 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ II NĂM 2016 | QUÝ II NĂM 2015 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2016 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO NĂM 2015 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. Chi phí khác | 32 | 31 | 142.148.582 | 6.608.571.185 | 297.769.734 | 7.033.541.334 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 371.056.457 | -3.334.088.381 | 2.832.355.850 | -3.113.075.309 |
| 15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 110.020.961.297 | -3.489.143.509 | 163.187.967.847 | -24.397.311.434 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 110.020.961.297 | -3.489.143.509 | 163.187.967.847 | -24.397.311.434 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ | 61 | | 109.588.769.472 | 16.217.851.208 | 162.406.277.966 | 2.113.046.860 |
| 20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 432.191.825 | -19.706.994.717 | 781.689.881 | -26.510.358.294 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 387 | -12 | 572 | 9 |

*Ngày 19 tháng 7 năm 2016*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Nguyệt Anh | Hoàng Danh Sơn | Hoàng Ngọc Diệp |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Công ty CP Gang thép Thái nguyên

**Mẫu số B03 - DN**
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**6 tháng năm 2016**

*Đơn vị tính: VN đồng*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 6 tháng 2016 | 6 tháng 2015 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **163.187.967.847** | **-24.397.311.434** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư | 02 | 103.076.372.329 | 110.317.353.327 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 46.122.359.468 | 3.701.245.706 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | -2.565.897.312 | 54.366.536.045 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -27.265.153.047 | -16.713.392.572 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 126.766.029.687 | 126.853.797.302 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| **3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **409.321.678.972** | **254.128.228.374** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | -5.987.333.697 | 194.236.052.519 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 248.242.202.690 | -43.425.898.575 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp | 11 | 51.545.774.655 | -248.428.890.325 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 34.158.944.891 | 659.842.279 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | -149.967.124.135 | -126.379.299.432 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 690.000 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | -331.000.000 | -775.000.000 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD** | **20** | **586.983.833.376** | **30.015.034.840** |
| | | | |
| **II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | -22.395.166.791 | -64.923.614.786 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 113.234.684 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -1.000.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | 6 tháng 2016 | 6 tháng 2015 |
|---|---|---|---|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 27.253.498.859 | 1.113.392.572 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **4.971.566.752** | **-1.063.810.222.214** |
| | | | |
| **III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 1.000.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.675.130.518.254 | 3.636.198.605.234 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -4.289.049.036.088 | -3.569.506.700.178 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | -41.761.920.000 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **-613.918.517.834** | **1.024.929.985.056** |
| | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **-21.963.117.706** | **-8.865.202.318** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **88.953.104.467** | **99.200.644.873** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | -8.213.992 | (47.774.728) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **66.981.772.769** | **90.287.667.827** |
| | | | |
| | | | |

*Ngày 18 tháng 07 năm 2016*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thủy | Hoàng Danh Sơn | Hoàng Ngọc Diệp |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

**Mẫu số B 09 - DN**
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## 6 tháng năm 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 2.840.000.000.000 đồng, tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC): 1.000 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 644 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

| * Các đơn vị trực thuộc của Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực hoạt động |
|---|---|---|
| - Nhà máy Cán thép Lưu xá | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP thép |
| - Nhà máy cán thép Thái Nguyên | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP thép |
| - Nhà máy Luyện Gang | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD |
| - Nhà máy Luyện thép Lưu xá | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen |
| - Nhà máy Cốc hóa | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc |
| - Xí nghiệp Năng lượng | Phường Phú Xá TP TN | Sản xuất kinh doanh điện, ôxy |
| - Xí nghiệp vận tải Đường sắt | Phường Cam giá TP TN | Kinh doanh vận tải đường sắt |
| - Mỏ than Phấn mễ | Thị trấn Giang Tiên TP TN | Khai thác tuyển chọn than mỡ |
| - Mỏ sắt Trại Cau | Thị trấn Trại cau TP TN | Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ... |
| - Mỏ sắt Tiến bộ | Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ... |
| - Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng | Xã Dân chủ Huyện Hòa an, Tỉnh Cao Bằng | Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt |
| - Mỏ quắc zít Phú Thọ | Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ | Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ... |
| - Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang | Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang | Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán |
| - Chi nhánh Hà nội | Số 17 Hàng Vôi Hà Nội | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |

| | | |
|---|---|---|
| - Chi nhánh Nghệ An | Số 22, Nguyễn Sỹ Sách TP Vinh | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |
| - Chi nhánh Quảng Ninh | Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |
| - Chi nhánh Đà nẵng | Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q Liên chiểu TP Đà Nẵng | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |
| - Chi nhánh Thanh Hóa | Số 368 Bà Triệu TP Thanh hóa | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí |
| - Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim | Phường Cam giá TP TN | Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ... |
| - Trung tâm dịch vụ | Phường Cam giá TP TN | Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ... |

| *** Các công ty con của Công ty:** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
|---|---|---|
| - Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung | Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản |
| - Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung | Phường Cam giá TP TN | Sản xuất, kinh doanh thép cán |

Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng sản xuất từ 01/7/2014 đến 30/6/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất KD chưa hiệu quả

| *** Các công ty liên doanh, liên kết** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
|---|---|---|
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia sang | Phường Gia sàng TP Thái nguyên | Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép |
| - Công ty CP Cơ khí Gang thép | Phường Cam giá TP TN | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại mầu và chế phẩm kim loại |

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: ĐVN

| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 824.286.908 | 570.789.419 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 66.157.485.861 | 56.282.315.048 |
| - Các khoản tương đương tiền | | 32.100.000.000 |
| **Cộng** | **66.981.772.769** | **88.953.104.467** |

**02- Các khoản đầu tư tài chính:**

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **- Đầu tư vào công ty liên kết** | **2.533.200.755** | | **2.533.200.755** | **2.533.200.755** | | **2.533.200.755** |
| *+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng* | | | | | | |
| *+ Công ty CP cơ khí Gang thép* | 2.533.200.755 | | 2.533.200.755 | 2.533.200.755 | | 2.533.200.755 |
| **- Đầu tư dài hạn khác** | **23.570.558.235** | **8.123.387.417** | **15.447.170.818** | **23.570.558.235** | **8.123.387.417** | **15.447.170.818** |
| *+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép TN* | 1.527.714.510 | | 1.527.714.510 | 1.527.714.510 | | 1.527.714.510 |
| *+ Công ty Nasteelvina* | 9.729.031.615 | | 9.729.031.615 | 9.729.031.615 | | 9.729.031.615 |
| *+ Công ty CP tập đoàn vật liệu chịu lửa* | 3.423.387.421 | | 3.423.387.421 | 3.423.387.421 | | 3.423.387.421 |
| *+ Công ty CP sửa chữa Ô tô Gang Thép* | 545.991.078 | 507.000.000 | 38.991.078 | 545.991.078 | 507.000.000 | 38.991.078 |
| *+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN* | 844.433.611 | 116.387.417 | 728.046.194 | 844.433.611 | 116.387.417 | 728.046.194 |
| *+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ* | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | |
| **Cộng** | **26.103.758.990** | **8.123.387.417** | **17.980.371.573** | **26.103.758.990** | **8.123.387.417** | **17.980.371.573** |

**Đầu tư vào công ty con**

*Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/6/2016 như sau:*

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|
| + Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*) | Tuyên quang | 51% | 51% |
| + Công ty CP cán thép Thái Trung | Thái nguyên | 93,68% | 93,68% |

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng sản xuất từ 01/7/2014 đến 30/6/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất KD chưa hiệu quả. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP.KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn, chỉ tham gia tiêu thụ sản phẩm của Công ty CP.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

*Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2016 như sau:*

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| *+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng* | *Thái nguyên* | *39,66%* | *39,66%* |
| *+ Công ty CP cơ khí Gang thép* | *Thái nguyên* | *20,97%* | *20,97%* |
| *+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ* | *Phú Thọ* | *16,3%* | *16,3%* |

| **03. Phải thu của khách hàng** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | **636.755.102.289** | **636.821.818.493** |
| Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10% | | |
| - Công ty TNHH Lưỡng Thổ | 102.209.664.401 | 102.209.664.401 |
| - Công ty TNHH Hồng Trang | 74.675.235.824 | 74.675.235.824 |
| - Công ty TNHH TM và XD Hà Nam | 127.372.235.803 | 127.372.235.803 |
| - Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 80.598.124.546 | 80.664.840.750 |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Công ty CP Cơ khí Gang thép | 4.066.684.596 | 2.606.626.366 |
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng | 5.880.475.784 | 5.880.475.784 |

**04- Các khoản phải thu khác. (Xem phụ lục 04)**

| **05. Tài sản thiếu chờ xử lý** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (tấn) | Giá trị | Số lượng (tấn) | Giá trị |
| - Hàng tồn kho | | | | |
| - Giá trị hàng thiếu chờ xử lý theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước | | 8.051.281.957 | | 8.051.281.957 |
| **Cộng** | | **8.051.281.957** | | **8.051.281.957** |

| *** Nợ xấu** | **30/6/2016** | | **01/01/2016** | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi** | **669.700.279.595** | **362.125.567.889** | **669.671.015.424** | **389.015.969.060** |
| Trong đó: | | | | |
| - Cty TNHH TM và DL | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 | 251.899.841.715 |
| - Cty TNHH TM và XD Hà | 127.372.235.803 | 45.731.116.878 | 127.372.235.803 | 45.731.116.878 |
| - Công ty TNHH Lưỡng Thổ | 102.209.664.401 | 24.184.521.074 | 102.209.664.401 | 24.184.521.074 |
| - Cty TNHH Hồng Trang | 74.675.235.824 | 24.675.235.824 | 74.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| - Các khoản khác | 113.543.301.852 | 15.634.852.398 | 113.514.037.681 | 42.525.253.569 |

| | | |
|---|---|---|
| Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | 201.030.859.458 | 201.030.859.458 |

| **06- Hàng tồn kho** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.056.489.056.345 | 1.290.083.169.096 |
| - Công cụ, dụng cụ | 12.176.884.574 | 12.248.684.496 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 308.323.405.999 | 316.453.383.188 |
| - Thành phẩm | 704.256.488.339 | 710.361.406.470 |
| - Hàng hóa | 267.940.311 | 609.335.008 |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **2.081.513.775.568** | **2.329.755.978.258** |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -8.672.051.990 | -11.575.676.654 |
| **- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho** | **2.072.841.723.578** | **2.318.180.301.604** |

| **07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | | |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 361.664.842 | 361.664.842 |
| - Tiền thuê đất | 416.211.056 | 3.856.553.963 |
| - Thuế TNCN nộp quá | 124.517.326 | 122.092.012 |
| - Thuế tài nguyên | 11.213.694 | |
| - Phí lệ phí khác | 184.677.860 | |
| **Cộng** | **1.098.284.778** | **4.340.310.817** |

**08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)**

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)**

**11- Tài sản dở dang dài hạn**

| *** Xây dựng cơ bản dở dang** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **- Tổng số chi phí XDCB dở dang:** | **4.630.282.358.991** | **4.532.496.823.846** |
| ***Trong đó*** (Những công trình lớn): | | |
| *+ Công trình cải tạo giai đoạn II* | *4.539.706.090.955* | *4.438.108.177.764* |
| *+ Mở rộng tầng sâu núi Quặng* | *70.666.228.516* | *69.853.206.236* |
| *+ CP lập phương án thăm dò tuyến 9-12Mỏ than Phấn mễ* | *3.424.659.339* | *3.424.659.339* |
| *+ Đường lò tuyến 9-12* | | *3.757.654..378* |
| *+ Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung* | *6.548.459.810* | |
| *+ Mở rộng bãi thải 3 PM* | | *10.760.003.806* |
| *+ Dự án Mo Tuyên Quang* | | |

| | | |
|---|---|---|
| *+ Các công trình khác* | *9.936.920.371* | *6.593.122.323* |
| **- Mua sắm tài sản cố định** | ***404.089.031*** | |
| **- Sửa chữa tài sản cố định** | **8.238.915.025** | |
| **Cộng** | **4.638.925.363.047** | **4.532.496.823.846** |

**12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:**

**13- Chi phí trả trước dài hạn**

| **a) Chi phí trả trước ngắn hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 3.108.357.286 | 999.855.769 |
| - CP thuê văn phòng | 85.200.000 | |
| - Vật tư, thiết bị | 2.797.963.766 | 804.015.429 |
| - Chi phí bốc đất đá | 12.191.806.282 | 15.870.368.258 |
| - Chi phí bồi thường thiệt hại trượt lở bãi thải | | |
| - Chi phí SCL TSCĐ | 1.375.062.538 | 1.582.087.326 |
| - Bảo hiểm các loại | 1.167.822.486 | 1.692.512.655 |
| - Chi phí dừng sản xuất chưa phân bổ hết | | |
| - Chi phí bảo dưỡng thiết bị | | |
| - Tiền thuê đất | 1.182.174.418 | |
| - Phí cấp quyền khai thác KS | 4.107.911.498 | |
| - Chi phí biển quảng cáo | 298.999.998 | 312.000.000 |
| - Chi phí chuẩn bị sản xuất | | |
| - Chi phí khác | 133.096.523 | |
| **Cộng** | **26.448.394.795** | **21.260.839.437** |

| **b) Chi phí trả trước dài hạn** | | |
|---|---|---|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 19.400.584.069 | 22.596.954.764 |
| - Chi phí thuê văn phòng, kho bãi | 185.574.537 | 58.564.844 |
| - Trục cán | 39.336.537.547 | 23.425.712.246 |
| - Vật tư thiết bị | 24.172.028.290 | 66.967.881.039 |
| - Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải | | 2.549.183.649 |
| - Giá trị thương hiệu | 15.907.473.236 | 18.558.718.790 |
| - Chi phí biển quảng cáo | 3.880.459.863 | 2.870.705.879 |
| - Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ | 181.900.909 | 181.900.909 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 8.754.029.122 | 33.562.473.722 |
| - Chi phí bảo dưỡng thiết bị | 65.701.467 | 1.154.991.550 |
| - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ | 31.860.909.250 | 31.860.909.250 |
| - Chi phí bồi thường sụt lún | 250.281.821 | |
| - Bảo hiểm các loại | 163.882.262 | 307.842.032 |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.304.288.099 | 5.055.811.406 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động | | 3.253.004.997 |
| - Chi phí chuyển giao công nghệ | 1.871.714.916 | 2.495.619.888 |
| - Chi phí khác | 6.290.826.406 | 4.498.129.324 |
| **Cộng** | **156.626.191.794** | **195.972.692.043** |

| | | |
|---|---|---|
| **Tổng Cộng (a+b)** | **183.074.586.589** | **217.233.531.480** |

| **15- Vay và nợ ngắn hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| a) Vay ngắn hạn | | |
| - Vay ngắn hạn | 2.337.079.243.835 | 2.800.195.519.057 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 52.682.531.592 | 208.017.721.743 |
| **Cộng** | **2.389.761.775.427** | **3.008.213.240.800** |

| **b) Vay và nợ dài hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Vay dài hạn | 3.691.249.023.134 | 3.701.799.601.462 |
| - Nợ dài hạn | 100.502.060.400 | 103.530.033.600 |
| *- Vay vốn Trung Quốc* | 100.502.060.400 | |
| **Cộng** | **3.791.751.083.534** | **3.805.329.635.062** |

| **16. Phải trả người bán** | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Có khả năng trả nợ | Giá trị | Có khả năng trả nợ |
| **a) Phải trả người bán ngắn hạn** | **645.641.807.201** | **645.641.807.201** | **580.378.880.406** | **580.378.880.406** |
| - Công ty CP TM Thái Hưng | | | 4.552.212.500 | 4.552.212.500 |
| - Cty TNHH Hải Thành | | | | |
| - Tập đoàn luyện kim TQ MCC | 117.575.893.902 | 117.575.893.902 | 118.601.953.392 | 118.601.953.392 |
| - Các đơn vị khác | 528.065.913.299 | 528.065.913.299 | 392.714.246.954 | 392.714.246.954 |
| **Cộng** | **645.641.807.201** | **645.641.807.201** | **515.868.412.846** | **515.868.412.846** |

| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Có khả năng trả nợ | Giá trị | Có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Cơ khí Gang thép | 3.740.903.648 | 3.740.903.648 | 19.447.168.437 | 19.447.168.437 |

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Xem phụ lục đính kèm)**

| **18- Chi phí phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a) Chi phí phải trả ngắn hạn** | **29.548.981.190** | **14.294.495.487** |
| - Chi phí lãi vay vốn lưu động | 4.815.053.333 | 5.269.833.420 |
| - Trích trước tiền điện 5 ngày | 6.287.702.262 | 8.040.549.440 |
| - Trích trước phí vận chuyển + mua hàng | 1.827.005.570 | 405.524.174 |
| - Trích trước bồi dưỡng hiện vật | 430.416.342 | |
| - Trích trước CP sửa chữa lớn | 16.165.268.875 | 491.330.000 |
| - Trích trước cp bán hàng | | |
| - Trích trước chi phí khai thác tầng sâu Núi Quặng | | |
| - Trích trước tiền thuê đất | | |
| - Khác | 23.534.808 | 87.258.453 |

| | | |
|---|---|---|
| **b) Chi phí phải trả dài hạn** | **391.214.749.412** | **306.074.928.060** |
| **- Chi phí lãi vay** | 391.214.749.412 | 306.074.928.060 |
| **Cộng** | **420.763.730.602** | **320.369.423.547** |
| | | 190.695.290.694 |

**19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | | |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 834.165.392 | 238.106.342 |
| - Bảo hiểm các loại | 404.196.555 | 96.825.317 |
| - BHXH phải trả cán bộ CNV | | |
| - Lãi suất chậm trả | 5.501.682.435 | 5.501.682.435 |
| - Tiền đặt cọc đấu thầu | | |
| - Quỹ thoả ước lao động tập thể | 496.358.422 | 3.530.925.063 |
| - Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ | 978.767.646 | 2.488.548.346 |
| - Quỹ xã hội từ thiện + VHXH | 292.135.042 | 273.788.403 |
| - Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu | 732.038.145 | 732.038.145 |
| - Phải trả cổ tức | 188.180.000 | 188.180.000 |
| - Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng | | 136.058.383 |
| - Thuế TNDN nhà thầu | 168.572.834 | 168.572.834 |
| - Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng | 10.188.115.550 | 10.188.115.550 |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 45.000.000 | |
| - Lãi vay phải trả tại CT CP cán thép Thái Trung | 199.845.363.467 | 222.300.011.161 |
| - Phải trả người lao động tiền thuế TNCN | 202.489.294 | 215.135.230 |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng | 587.150.386 | 603.712.527 |
| - Lãi chậm trả cổ tức Tổng Công ty | | |
| - Thu tiền khu tái định cư | 607.500.000 | 496.570.000 |
| - Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN | 195.529.177.023 | 195.529.177.023 |
| - Chiết khấu TM phải trả nhà phân phối | 16.994.010.380 | |
| - Phải trả về lãi chậm thanh toán | 6.921.844.739 | 6.019.082.486 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.310.202.919 | 1.055.140.207 |
| **Cộng** | **442.826.950.229** | **449.761.669.452** |
| **b) Dài hạn** | **405.065.820** | **1.678.656.142** |
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 405.065.820 | 1.678.656.142 |

| **20- Dự phòng phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **10.807.691.479** | **174.159.917** |
| - Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động | 10.807.691.479 | 174.159.917 |
| **b) Dài hạn** | **39.392.221.288** | **27.725.153.107** |
| - Chi phí phục hồi môi trường | 13.075.205.129 | 7.840.359.563 |
| - Chi phí sử dụng tài liệu địa chất | 2.821.358.550 | 1.277.314.900 |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 23.495.657.609 | 18.607.478.644 |
| **Cộng** | **50.199.912.767** | **27.899.313.024** |

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)**

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản nhận giữ hộ:

b) Nợ khó đòi đã xử lý: 2.598.729.746 đồng

c) Ngoại tệ các loại: 5450 USD

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | 6 tháng 2016 | 6 tháng 2015 |
|---|---|---|
| **1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)** | **4.286.272.338.085** | **4.130.923.004.201** |
| **a) Doanh thu** | 4.286.272.338.085 | 4.130.923.004.201 |
| - Doanh thu bán hàng | 4.286.272.338.085 | 4.125.566.257.205 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 5.356.746.996 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| - Công ty CP cán thép Thái Trung | | |
| - Công ty CP cơ khí | | |
| - Công ty CP kim khí Bắc Thái | | |
| - Tổng Công ty thép VN | | |
| **2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)** | **180.492.000** | **1.506.562.050** |
| Trong đó: | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 180.492.000 | 1.506.562.050 |
| **3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)** | 4.286.091.846.085 | 4.129.416.442.151 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 4.286.091.846.085 | 4.124.059.695.155 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | | 5.356.746.996 |
| **4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)** | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| - Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán | 3.873.464.671.775 | 3.839.800.064.540 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 3.080.250.567 |
| - Hoàn nhập dự phũng giảm giỏ hàng tồn kho | -2.903.624.664 | -4.302.176.716 |
| **Cộng** | **3.870.561.047.111** | **3.838.578.138.391** |
| **5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)** | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 27.177.498.859 | 16.302.576.572 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | | 410.816.000 |
| - Lãi mua trái phiếu | | |
| - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 2.565.897.312 | |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 335.025 | 1.314.813 |
| - Chiết khấu thanh toán | | |
| - Lãi ứng trước tiền mua hàng | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi bán hàng trả chậm | 4.120.445.772 | 236.230.737 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 186.271.771 | |
| **Cộng** | **34.050.448.739** | **16.950.938.122** |

| **6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)** | **6 tháng 2016** | **6 tháng 2015** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 127.057.696.354 | 126.853.797.302 |
| - Lãi chậm trả | 902.762.253 | 9.937.451.409 |
| - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | | 54.366.536.045 |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 5.338.680.859 |
| - Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Lãi các khoản ký quỹ của khách hàng | | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | |
| - Chi phí hoạt động tài chính khác | 3.440.383 | 32.467.742 |
| **Cộng** | **127.963.898.990** | **196.528.933.357** |
| | 56.434.692.748 | -107.484.554.689 |

| **7. Thu hoạt động khác** | **6 tháng 2016** | **6 tháng 2015** |
|---|---|---|
| - Tiền phạt, bồi thường | 1.886.818.666 | 5.765.040 |
| - Giá trị thu hồi tài sản thanh lý | 113.234.684 | |
| - Phí thực tập | 35.000.000 | 133.790.000 |
| - Cho thuê mặt bằng, kho bãi, Tài Sản | 176.391.065 | 250.100.356 |
| - Công suất phản kháng | 215.103.287 | 493.613.258 |
| - Thu bán đất lẫn than | | 2.789.800.000 |
| - Các khoản sử lý | 167.687.592 | 166.746 |
| - Thu nhập khác | 535.890.290 | 247.230.625 |
| **Cộng** | **3.130.125.584** | **3.920.466.025** |

| **8. Chi hoạt động khác** | | |
|---|---|---|
| - Tiền bồi thường, tiền phạt, | 98.629.477 | 1.483.304.852 |
| - Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập | 27.225.000 | 96.175.000 |
| - Khấu hao TSCĐ | | 193.422.852 |
| - Chiết khấu mua hàng | | 172.505.355 |
| - Khấu hao không được tính thuế | 15.724.943 | 20.158.242 |
| - Thuế, phí MT | | 525.193.207 |
| - Thuế XNK nộp bổ sung của các năm trước | | 4.447.384.167 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý | 25.580.496 | |
| - Chi phí khác | 130.609.818 | 95.397.659 |
| **Cộng** | **297.769.734** | **7.033.541.334** |

| 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 6 tháng 2016 | 6 tháng 2015 |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **137.818.521.338** | **101.721.675.965** |
| *+ Chi phí nguyên liệu vật liệu* | *5.520.825.206* | *6.379.403.429* |
| *+ Chi phí nhân công* | *44.769.325.970* | *43.227.606.451* |
| *+ Chi phí khấu hao TSCD* | *5.999.222.929* | *5.341.610.800* |
| *+ Thuế phí* | *10.136.916.816* | *5.449.943.496* |
| *+ Các khoản dự phòng* | *26.725.384.389* | *3.236.556.623* |
| *+ Chi phí dịch vụ mua ngoài* | *5.428.906.562* | *3.437.528.829* |
| *+ Chi phí khác bằng tiền* | *39.237.939.466* | *34.649.026.337* |
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **23.443.215.388** | **30.822.868.685** |
| *+ Chi phí nguyên liệu vật liệu* | 1.425.563.689 | 1.603.008.211 |
| *+ Chi phí nhân công* | *7.125.173.402* | *9.725.297.588* |
| *+ Chi phí khấu hao TSCD* | *125.273.580* | *129.621.347* |
| *+ Chi phí dịch vụ mua ngoài* | *2.246.336.529* | *8.898.836.012* |
| *+ Chi phí khác bằng tiền* | 12.520.868.188 | 10.466.105.527 |

**34. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước**

6 tháng đầu năm 2016 Công ty có các giải pháp kỹ thuật áp dụng vào sản xuất làm giảm các chỉ tiêu tiêu hao, đồng thời tăng tỷ lệ phối trộn quặng Limonit vào công nghệ luyện gang làm hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả của Công ty. Đồng thời sản lượng sản xuất thép tăng 122% so với cùng kỳ, các chi phí cố định như khấu hao, bảo hiểm … phân bổ cho 1 tấn sản phẩm sản xuất giảm, làm tăng hiệu quả của Công ty. 6T đầu năm 2016 là năm thứ hai Công ty áp dụng mô hình tiêu thụ mới, sản lượng thép tiêu thụ tăng cao (bằng 122% so với cùng kỳ năm 2015), các chi phí quản lý, bán hàng, lãi vay phân bổ cho1 tấn sản phẩm thép tiêu thụ giảm đáng kể đã làm tăng hiệu quả của Công ty

Quý II/2015. Công ty thực hiện sửa chữa lớn lò cao số 2, dẫn đến sản lượng gang lỏng dùng để sản xuất phôi thép sụt giảm đáng kể không đáp ứng đủ gang lỏng trong công nghệ sản xuất phôi thép của Công ty làm tăng giá thành phôi thép tự sản xuất của Công ty. (bình quân giá kim loại đầu vào 6 tháng đầu năm 2015 cao hơn giá kim loại 6 tháng đầu năm 2016 21%)

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP cán thép Thái Trung - là công ty con của Công ty 6 tháng đầu năm 2016 có hiệu quả. (6T/2016 lãi: 12,278 tỷ đồng ; 6T/2015 lỗ: 84,638 tỷ đồng ). Trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty 6T/2016 cũng không phải ghi nhận khoản lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ do sự ổn định của tỷ giá đồng đô la Mỹ đối với đồng Việt Nam, trong khi đó 6T/2015 BCTC HN của Công ty phải ghi nhận khoản lỗ do đánh giá lại các khoản nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: 54,366 tỷ đồng.

Đồng thời 6T/2016 Công ty có doanh thu hoạt động tài chính tăng 11 tỷ đồng do nhận được lãi tiền gửi có kỳ hạn khoản khoản tiền 1000 tỷ được đầu tư bởi SCIC cho dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II của Công ty.

**Số liệu so sánh:** Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

*Ngày 19 tháng 07 năm 2016*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thủy | Hoàng Danh Sơn | Hoàng Ngọc Diệp |

M.S.D.N: 4600100155-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.950.000.000 | - | 11.026.000.000 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 620.258.730 | - | 646.448.380 | - |
| - Tạm ứng | 1.877.793.832 | - | 1.143.837.093 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.190.000 | - | | - |
| - Phải thu cán bộ công nhân viên về thuế TNCN | 86.486.330 | - | 61.563.115 | - |
| - Phải thu nhà cung cấp nước ngoài thép phế cung cấp thiếu | 56.904.603.787 | (46.640.443.803) | 56.904.603.787 | (35.952.848.842) |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại | 360.245.350 | - | 281.262.857 | - |
| - Phải thu BHXH tiền thuốc | 306.517.778 | - | 881.181.369 | - |
| - Phải thu cá nhân bồi thường | 1.147.993.581 | (1.147.993.581) | 1.147.993.581 | (1.147.993.581) |
| - Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt | 1.434.403.815 | (1.434.403.815) | 1.434.403.815 | (1.434.403.815) |
| - Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mỏ sắt và Cán thép | 5.477.777.070 | (5.477.777.070) | 5.570.087.900 | (749.000.000) |
| - Lệ phí trọng tài quốc tế | 484.074.399 | - | 968.148.799 | - |
| - Tiền án phí phải thu lại từ TAND tỉnh Thái Nguyên | 432.200.000 | - | 432.200.000 | - |
| - Quỹ văn hóa doanh nghiệp | 56.861.000 | - | 8.700.000 | - |
| - Phải thu cán bộ công nhân viên về Thỏa ước lao động chi quá | 755.775.752 | - | 171.515.401 | - |
| - Phải thu Công ty Tài chính Xi măng | 380.272.094 | - | | - |
| - Chi phí đầu tư không được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước đối với D | 32.862.499.387 | - | 32.862.499.387 | - |
| - Phải thu khác | 134.675.625 | - | 1.405.019.193 | - |
| | **114.273.628.530** | (54.700.618.269) | **114.945.464.677** | (39.284.246.238) |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 19.438.611.037 | - | 15.771.717.317 | - |
| - Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm | 101.292.522.874 | - | 107.956.789.631 | - |
| | **120.731.133.911** | - | **123.728.506.948** | - |

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.157.125.778.671 | 2.678.841.218.713 | 546.952.903.247 | 10.185.257.339 | 209.756.588.492 | 4.602.861.746.462 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 122.000.000 | - | 122.000.000 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 782.448.942 | - | - | - | - | 782.448.942 |
| - Tăng do phân loại lại TSCĐ | - | - | 30.028.924.129 | 39.490.000 | - | 30.068.414.129 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (612.836.786) | - | - | - | - | (612.836.786) |
| - Giảm do phân loại lại TSCĐ | (33.562.321) | (29.995.361.808) | (86.000.000) | - | (39.490.000) | (30.154.414.129) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.157.261.828.506** | **2.648.845.856.905** | **576.895.827.376** | **10.346.747.339** | **209.717.098.492** | **4.603.067.358.618** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 658.905.147.549 | 1.375.735.173.900 | 335.590.729.997 | 9.070.181.908 | 143.354.399.506 | 2.522.655.632.860 |
| - Khấu hao trong kỳ | 20.461.733.903 | 66.370.148.462 | 8.851.394.699 | 237.462.546 | 5.510.129.252 | 101.430.868.862 |
| - Tăng do phân loại lại TSCĐ | - | - | 25.179.881.761 | 39.490.000 | - | 25.219.371.761 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (587.256.290) | - | - | - | - | (587.256.290) |
| - Giảm do phân loại lại TSCĐ | (33.562.321) | (25.146.319.440) | - | - | (39.490.000) | (25.219.371.761) |
| **Số dư cuối kỳ** | **678.746.062.841** | **1.416.959.002.922** | **369.622.006.457** | **9.347.134.454** | **148.825.038.758** | **2.623.499.245.432** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 498.220.631.122 | 1.303.106.044.813 | 211.362.173.250 | 1.115.075.431 | 66.402.188.986 | 2.080.206.113.602 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **478.515.765.665** | **1.231.886.853.983** | **207.273.820.919** | **999.612.885** | **60.892.059.734** | **1.979.568.113.186** |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.407.028.430.012 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 723.340.344.102 đồng

## 09. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

| KHOẢN MỤC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | TSCĐ KHÁC | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TỔNG CỘNG |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | - |
| **Số dư đầu năm** | **44.163.355.440** | **112.013.551.082** | **1.223.471.997** | **157.400.378.519** |
| **Tăng trong kỳ** | **-** | **-** | **202.000.000** | **202.000.000** |
| - Mua trong kỳ | | | 202.000.000 | 202.000.000 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **44.163.355.440** | **112.013.551.082** | **1.425.471.997** | **157.602.378.519** |
| | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **72.473.040** | **62.071.366.206** | **788.623.173** | **62.932.462.419** |
| **Tăng trong kỳ** | **-** | **2.572.912.722** | **105.241.549** | **2.678.154.271** |
| - Khấu hao trong kỳ | | 2.572.912.722 | 105.241.549 | 2.678.154.271 |
| - Tăng khác | | | | - |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **72.473.040** | **64.644.278.928** | **893.864.722** | **65.610.616.690** |
| **GTCL của TSCĐ vô hình** | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **44.090.882.400** | **49.942.184.876** | **434.848.824** | **94.467.916.100** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **44.090.882.400** | **47.369.272.154** | **531.607.275** | **91.991.761.829** |

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.905.970.165 | 121.376.995.547 | 121.624.645.197 | - | 1.658.320.515 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 612.362.147 | 612.362.147 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 361.664.842 | - | - | - | 361.664.842 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 122.092.012 | 46.241.714 | 415.525.687 | 451.620.508 | 124.517.326 | 12.572.207 |
| Thuế Tài nguyên | - | 18.269.806.617 | 35.012.596.473 | 46.187.331.909 | 11.213.694 | 7.106.284.875 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 3.856.553.963 | 432.708.824 | 7.066.867.784 | 2.693.467.951 | 416.211.056 | 1.365.765.750 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 466.789.940 | 752.437.900 | 1.070.494.340 | - | 148.733.500 |
| Các loại thuế khác | - | - | 38.000.000 | 38.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 7.379.425.074 | 29.627.092.934 | 33.033.563.138 | 184.677.860 | 4.157.632.730 |
| | **4.340.310.817** | **28.500.942.334** | **194.901.878.472** | **205.711.485.190** | **1.098.284.778** | **14.449.309.577** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **1.840.000.000.000** | (41.070.000) | (9.989.699.091) | **29.908.837.239** | (196.236.432.093) | **73.932.316.678** | **1.737.573.952.733** |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 1.000.000.000.000 | - | - | - | - | - | 1.000.000.000.000 |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | 2.113.046.857 | (26.510.358.291) | (24.397.311.434) |
| Chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào KQKD tại Công ty con | - | - | 9.989.699.091 | - | - | 4.555.968.805 | 14.545.667.896 |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **2.840.000.000.000** | (41.070.000) | - | **29.908.837.239** | (194.123.385.236) | **51.977.927.192** | **2.727.722.309.195** |
| **Số dư đầu năm nay** | **2.840.000.000.000** | (41.070.000) | (93.990.228.076) | **29.908.837.239** | (187.830.614.485) | **11.778.878.118** | **2.599.825.802.796** |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | 162.406.277.966 | 781.689.881 | 163.187.967.847 |
| Giảm khác | - | - | 16.045.484.486 | - | - | - | 16.045.484.486 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **2.840.000.000.000** | (41.070.000) | (77.944.743.590) | **29.908.837.239** | (25.424.336.519) | **12.560.567.999** | **2.779.059.255.129** |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam | 1.196.000.000.000 | 42,11% | 1.196.000.000.000 | 42,11% |
| Vốn góp của Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nướ | 1.000.000.000.000 | 35,21% | 1.000.000.000.000 | 35,21% |
| Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng | 265.610.000.000 | 9,35% | 265.610.000.000 | 9,35% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 378.279.000.000 | 13,32% | 378.279.000.000 | 13,32% |
| Cổ phiếu quỹ | 111.000.000 | 0,00% | 111.000.000 | 0,00% |
| | **2.840.000.000.000** | **100%** | **2.840.000.000.000** | **100%** |